TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 30/12/2024
V/v: Tranh chấp tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuỳ Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/12/2024 và 30/12/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 26/2024/HNGĐ-PT ngày 05/11/2024 về việc kiện Tranh chấp tài sản sau ly hôn.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐ-PT ngày 09/12/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Anh P; sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm T, xã Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Bị đơn: Chị Nông Thị L, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt ngày 19/12/2024, vắng mặt ngày 30/12/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Trần Anh P trình bày:

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 133/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04/4/2023 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Anh P và chị Nông Thị L; Về con chung: có 01 con chung là Trần Yến V, sinh ngày 12/9/2010, hai bên thoả thuận giao cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng; Về tài sản chung tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, về nợ chung không có.

Anh P xác định vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 70,2m^2 tại ngõ B đường M, tổ A (nay là tổ A),

phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, tài sản gắn liền với đất là công trình nhà ở hai tầng, chị Nông Thị L quản lý, sử dụng từ khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi vợ chồng ly hôn, anh P và chị L không thoả thuận được về việc phân chia tài sản chung, vì vậy anh P làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết phân chia tài sản chung của anh và chị L đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 70,2m^2 địa chỉ thửa đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và tài sản gắn liền với đất là công trình nhà ở hai tầng.

Bị đơn chị Nông Thị L trình bày:

Trong quá trình chung sống, chị và anh Trần Anh P có tài sản chung là 01 thửa đất tại xã Q và thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 70,2m^2, tại ngõ B đường M, tổ A (nay là tổ A), phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, tài sản gắn liền với đất là công trình nhà ở hai tầng.

Từ khoảng giữa năm 2020, chị và anh P sống ly thân, anh P đã làm đơn ly hôn và đã thoả thuận miệng về việc phân chia tài sản. Chị L sang tên cho anh P thửa đất tại xã Q, thành phố T, anh P sang tên cho chị nhà, đất tại phường P, thành phố T. Chị đã làm thủ tục sang tên thửa đất cho anh P tại xã Q vào năm 2020. Sau khi được sang tên thửa đất và ly hôn xong, anh P đã không thực hiện theo đúng thoả thuận, không sang tên thửa đất cho chị mà khởi kiện ra toà yêu cầu phân chia tài sản chung, là tài sản hai bên đã thoả thuận là tài sản của chị L.

Nay anh P yêu cầu phân chia tài sản là nhà, đất tại phường P, thành phố T nêu trên, chị nhất trí, đề nghị được sử dụng nhà đất và trích chia cho anh P 1/2 giá trị theo Kết luận định giá tài sản.

Về việc nuôi con chung: Từ khi ly hôn năm 2020, chị là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, đến khoảng cuối năm 2023, anh P mới trực tiếp nuôi con cho đến nay, chị nhất trí giao con cho anh P nuôi dưỡng.

Chị L không yêu cầu phản tố về việc phân chia các thửa đất tại xã Q, thành phố T là tài sản chung của anh L và chị P trong thời kỳ hôn nhân.

Kết quả xác minh việc sang tên thửa đất tại xã Q, thành phố T theo trình bày của chị L xác định:

Năm 2017, chị Nông Thị L và anh Trần Anh P nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn Đ và chị Đỗ Thị Việt B, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/12/2017 mang tên Trần Anh P, Nông Thị L đối với các thửa đất số 284, tờ bản đồ số 11, diện tích 184m^2, loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 2519, tờ bản đồ số 11, diện tích 1814m^2, loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 2031, tờ bản đồ số 11, diện tích 265m^2, loại đất ở nông thôn.

Ngày 08/10/2020, chị L, anh P lập hợp đồng uỷ quyền, theo đó chị L uỷ quyền cho anh P có quyền quản lý, sử dụng, tặng cho, cho thuê, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ diện tích các thửa đất nêu trên. Cùng ngày 08/10/2020, anh Trần Anh P lập hợp đồng tặng cho toàn bộ các thửa đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị T, là mẹ đẻ của anh P. Ngày 09/11/2020, bà Nguyễn Thị T được Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên.

Kết quả định giá tài sản xác định thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 70,2m^2, tại ngõ B đường M, tổ A (nay là tổ A), phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và tài sản gắn liền với đất là công trình nhà ở hai tầng, một tum có tổng giá trị là 600.038.460 đồng.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Anh P.

1.1. Buộc chị Nông Thị L phải trích chia cho anh Trần Anh P số tiền là 300.019.230 đồng

1.2. Chị Nông Thị L được quyền sử dụng đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 70,2m^2, loại đất ở đô thị, tại phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/7/2011 mang tên ông Triệu Quang V1 và bà Dương Thị T1 (đính chính ngày 20/11/2013 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích trong GCNQSD đất cho ông Trần Anh P và bà Nông Thị L) và tài sản gắn liền với đất là công trình nhà ở hai tầng (có sơ đồ đo đạc kèm theo).

2. Về án phí: Anh Trần Anh P phải chịu 15.000.961 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng, trả lại cho anh Trần Anh P số tiền tạm ứng án phí còn dư; Chị Nông Thị L phải chịu 15.000.961 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

Ngày 21/8/2024, nguyên đơn anh Trần Anh P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, anh P cho rằng: anh P là người trực tiếp nuôi con, nhưng Toà án cấp sơ thẩm giao nhà đất cho chị L là không đúng; Toà án cấp sơ thẩm nhận định đã có sự thoả thuận miệng về việc chia tài sản là không có căn cứ. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm giao nhà cho anh được sử dụng để nuôi con, anh P có trách nhiệm trích chia giá trị cho chị L.

Tại phiên toà phúc thẩm, anh P giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Anh P trình bày việc chị L uỷ quyền cho anh thực hiện việc chuyển quyền sử dụng các thửa đất tại xã Q, thành phố T là do các thửa đất này anh đứng tên hộ khi nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp vì anh là hộ nông nghiệp. Khi vợ chồng mâu thuẫn, chị L đã uỷ quyền cho anh làm hợp đồng tặng cho mẹ đẻ anh để không phải mất thuế. Các thửa đất tại xã Q đứng tên anh và chị L không phải là tài sản chung vợ chồng. Anh P đề nghị được giao quản lý, sử dụng nhà đất tại phường P để ở và nuôi con, anh P có trách nhiệm trích chia cho chị L 600.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo hướng: Giao

nhà đất cho anh P sử dụng, anh P có trách nhiệm trích chia cho chị L số tiền 600.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của anh Trần Anh P đề nghị được sử dụng nhà đất, Hội đồng xét xử thấy:

[2] Chị L trình bày, trước khi ly hôn hai bên đã thoả thuận chia tài sản, theo đó chị được sử dụng nhà đất tại phường P, anh P sử dụng các thửa đất tại xã Q. Xét thấy: Anh P cho rằng các thửa đất tại xã Q anh P đứng tên hộ người khác khi nhận chuyển nhượng vì anh là hộ nông nghiệp mới đủ điều kiện nhận chuyển nhượng. Chị L cho rằng là tài sản chung vợ chồng, nhưng không biết các thửa đất đó được mua từ nguồn tài chính nào, nên không có căn cứ xác định các thửa đất tại xã Q là tài sản chung vợ chồng. Chị L cho rằng trước khi ly hôn vợ chồng đã thoả thuận miệng về việc phân chia tài sản, trong đó chị được sở hữu, sử dụng nhà đất tại phường P là không có căn cứ.

[3] Về nguồn gốc nhà đất là tài sản chung vợ chồng: Các đương sự đều thừa nhận, nguồn gốc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 70,2m^2 và ngôi nhà 02 tầng trên đất, tại phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên các bên tranh chấp hiện nay do vợ chồng mua năm 2013, giá 01 tỷ đồng, trong đó bên gia đình chị L cho 300.000.000 đồng, gia đình anh P cho 300.000.000 đồng, 400.000.000 đồng là số tiền riêng của anh P. Như vậy, nguồn gốc tài sản có công sức đóng góp của anh P và gia đình anh P là 600.000.000 đồng, tương ứng với 2/3 giá trị tài sản.

[4] Khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *6. Khi giải quyết chia tài sản khi ly hôn, Tòa án phải xem xét để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.*

Ví dụ: Khi chia nhà ở là tài sản chung và là chỗ ở duy nhất của vợ chồng, trong trường hợp không chia được bằng hiện vật thì Tòa án xem xét và quyết định cho người vợ hoặc chồng trực tiếp nuôi con chưa thành niên, con bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự nhận hiện vật và thanh toán giá trị tương ứng với phần tài sản được chia cho người chồng hoặc vợ nếu người vợ hoặc chồng có yêu cầu. Anh P là người trực tiếp nuôi con.

[5] Toà án cấp sơ thẩm giao nhà đất cho chị L quản lý sử dụng trong khi anh Trần Anh P là người trực tiếp nuôi con, hiện không có chỗ ở nào khác và nguồn gốc tài sản do anh P tạo dựng chiếm 2/3 tổng giá trị là không phù hợp. Cần sửa bản án sơ thẩm giao nhà đất cho anh P quản lý, sử dụng để anh P và con có chỗ ở là phù hợp.

Về định giá tài sản:

[6] Do các đương sự không thoả thuận được về giá, không lựa chọn tổ chức thẩm định giá, Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản, xác định tổng giá trị nhà đất 600.038.460 đồng. Hội đồng định giá tài sản căn cứ khung giá theo Quyết định của UBND tỉnh T để xác định giá trị quyền sử dụng đất là không phù hợp. Tuy nhiên, sau khi có kết luận định giá tài sản, các đương sự đều không đề nghị định giá lại hoặc lựa chọn tổ chức thẩm định giá. Tại phiên toà phúc thẩm, anh P tự nguyện trích chia giá trị tài sản cho chị L 600.000.000 đồng là phù hợp.

[7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Anh P; sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

[8] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của đương sự được chấp nhận, người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được hưởng.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Anh P; sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

Áp dụng Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Anh P về việc chia tài sản sau ly hôn với chị Nông Thị L.

1.2. Giao anh Trần Anh P được quản lý, sử dụng thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32, diện tích 70,2m^2, loại đất ở đô thị và tài sản gắn liền với đất là công trình nhà ở hai tầng, tại phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, Phòng Tài Nguyên

và Môi trường thành phố T đăng ký biến động quyền sử dụng đất ngày 20/11/2013 mang tên Trần Anh P và Nông Thị L.

1.3. Anh Trần Anh P có trách nhiệm trích chia cho chị Nông Thị L số tiền 600.000.000 đồng. Chị Nông Thị L được sở hữu số tiền 600.000.000 đồng do anh P trích chia.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án Phí sơ thẩm: Anh Trần Anh P phải chịu 28.000.000 đồng án phí chia tài sản nộp ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng tại biên lai thu số 0002556 ngày 23/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, còn phải nộp tiếp 7.000.000 đồng; Chị Nông Thị L phải chịu 28.000.000 đồng án phí chia tài sản nộp ngân sách Nhà nước.

2.2. Án phí phúc thẩm: Anh Trần anh P không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003157 ngày 29/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP T;
- Chi cục TP T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu